

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 446/QĐ-SYT

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2015

BỆNH VIỆN THẬN HÀ NỘI
Đến ngày: 25/3/2015
Số: 227

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Phê duyệt Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh thực hiện tại Bệnh viện Thận Hà Nội

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 10/2008/QĐ-UBND ngày 17/9/2008 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế Hà Nội;

Căn cứ Thông tư số 43/2013/QĐ-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ Y tế về việc Quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Biên bản thẩm định điều kiện triển khai Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh tại Bệnh viện Thận Hà Nội ngày 29/01/2015.

Xét đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh triển khai tại Bệnh viện Thận Hà Nội gồm 491 kỹ thuật (có danh mục kèm theo).

Điều 2. Giám đốc Bệnh viện Thận Hà Nội chịu trách nhiệm chỉ đạo bệnh viện đảm bảo về cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân lực để thực hiện các kỹ thuật trong khám, chữa bệnh đã được phê duyệt theo đúng các quy định hiện hành liên quan đến hoạt động khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Nghiệp vụ Y, các phòng ban liên quan và Giám đốc Bệnh viện Thận Hà Nội chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

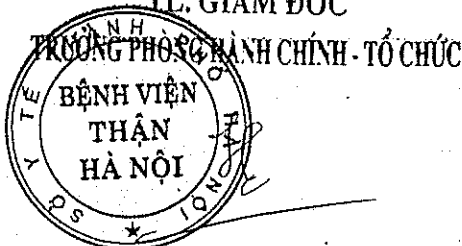
- Như điều 3;
- Đ/c Giám đốc Sở; (để báo cáo)
- Lưu VT, NVY.

(2)

SAO Y BẢN CHÍNH

Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2016

TL. GIÁM ĐỐC



Trần Mỹ Hạnh

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Lưu Thị Liên

11

12

13

**Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh
phê duyệt triển khai tại Bệnh viện Thận Hà Nội**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 446/QĐ-SYT ngày 23/3/2015 của Sở Y tế Hà Nội)

STT	TT theo TT 43	DANH MỤC KỸ THUẬT	Phân tuyến kỹ thuật		
			A	B	C
1	2	3	4		
		I. HỒI SỨC CẤP CỨU - CHỐNG ĐỘC			
		A. TUẦN HOÀN			
1	1	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường ≤ 8 giờ	x	x	x
2	2	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	x	x	x
3	3	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục ≤ 8 giờ	x	x	x
4	5	Làm test phục hồi máu mao mạch	x	x	x
✓5	6	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	x	x	x
✓6	7	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	x	x	x
7	8	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	x	x	x
✓8	9	Đặt catheter động mạch	x	x	
9	10	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	x	x	x
10	11	Chăm sóc catheter động mạch	x	x	
✓11	15	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm	x	x	x
12	16	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục ≤ 8 giờ	x	x	
13	17	Đo áp lực động mạch xâm nhập liên tục ≤ 8 giờ	x	x	
14	18	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	x	x	x
15	19	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường	x	x	x
16	20	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	x	x	x
17	21	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	x	x	x
18	28	Theo dõi SPO ₂ liên tục tại giường ≤ 8 giờ	x	x	x
19	32	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	x	x	x
20	39	Hạ huyết áp chỉ huy ≤ 8 giờ	x	x	x
21	45	Dùng thuốc chống đông	x	x	x
22	51	Hồi sức chống sốc ≤ 8 giờ	x	x	x
		B. HÔ HẤP			
23	54	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy n mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	x	x	x
24	55	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy n mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	x	x	x
25	56	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy n mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	x	x	x
26	57	Thở oxy qua gọng kính (≤ 8 giờ)	x	x	x
27	58	Thở oxy qua mặt nạ không có túi (≤ 8 giờ)	x	x	x

Mh

28	59	Thở ô xy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) (≤ 8 giờ)	x	x	x
29	60	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van) (≤ 8 giờ)	x	x	x
30	61	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube) (≤ 8 giờ)	x	x	x
31	64	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em	x	x	x
32	65	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	x	x	x
33	66	Đặt ống nội khí quản	x	x	x
34	75	Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)	x	x	x
35	76	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	x	x	x
36	77	Thay ống nội khí quản	x	x	x
37	78	Rút ống nội khí quản	x	x	x
38	79	Rút canuyn khí quản	x	x	x
39	80	Thay canuyn mở khí quản	x	x	x
40	86	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	x	x	x
41	92	Siêu âm màng phổi cấp cứu	x	x	
42	93	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	x	x	x
43	94	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	x	x	x
44	128	Thông khí nhân tạo không xâm nhập ≤ 8 giờ	x	x	x
45	130	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP ≤ 8 giờ	x	x	x
46	131	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP ≤ 8 giờ	x	x	x
47	132	Thông khí nhân tạo xâm nhập ≤ 8 giờ	x	x	x
48	133	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV ≤ 8 giờ	x	x	x
49	138	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP ≤ 8 giờ	x	x	x
50	147	Cai thở máy bằng thở T-tube ngắt quãng ≤ 8 giờ	x	x	x
51	151	Kỹ thuật thử nghiệm tự thở CPAP	x	x	x
52	152	Kỹ thuật thử nghiệm tự thở bằng T-tube			
53	154	Theo dõi các thông số cơ học phổi ≤ 8 giờ	x	x	x
54	155	Gây mê liên tục kiểm soát người bệnh thở máy ≤ 8 giờ	x	x	x
55	158	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	x	x	x
56	159	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp nâng cao	x	x	x
		C. THẬN - LỌC MÁU			
57	160	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	x	x	x
58	161	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	x	x	x
59	162	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	x	x	x
60	164	Thông bàng quang	x	x	x
61	165	Rửa bàng quang lấy máu cục	x	x	x
62	166	Vận động trị liệu bàng quang	x	x	x
63	167	Chọc thăm dò bể thận dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x	
64	168	Dẫn lưu bể thận qua da cấp cứu ≤ 8 giờ	x	x	
65	169	Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi ≤ 8 giờ	x	x	
66	170	Bài niệu cưỡng bức ≤ 8 giờ	x	x	x

✓ 67	172	Đặt catheter lọc máu cấp cứu		X	X	
✓ 68	173	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)		X	X	X
✓ 69	174	Thận nhân tạo cấp cứu		X	X	X
✓ 70	175	Thận nhân tạo thường qui		X	X	X
✓ 71	188	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục		X	X	
✓ 72	189	Lọc và tách huyết tương chọn lọc		X	X	
73	190	Lọc máu hấp phụ với màng lọc đặc biệt trong sốc nhiễm khuẩn		X	X	
74	191	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc resin		X	X	
75	192	Thay huyết tương sử dụng huyết tương		X	X	
76	193	Thay huyết tương sử dụng albumin		X	X	
✓ 77	194	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc		X		
78	195	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ		X	X	
79	196	Thay huyết tương trong lupus ban đỏ rải rác		X	X	
80	197	Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiêu cầu tắc mạch (hội chứng TTP)		X	X	
81	198	Thay huyết tương trong suy gan cấp		X	X	
✓ 82	199	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp		X	X	
		D. THẬN KINH				
✓ 83	202	Chọc dịch tuỷ sống		X	X	X
		Đ. TIÊU HOÁ				
84	215	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa		X	X	X
✓ 85	216	Đặt ống thông dạ dày		X	X	X
86	218	Rửa dạ dày cấp cứu		X	X	X
87	219	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín		X	X	X
88	221	Thụt tháo		X	X	X
89	222	Thụt giữ		X	X	X
90	223	Đặt ống thông hậu môn		X	X	X
91	224	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)		X	X	X
92	225	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay (một lần)		X	X	X
93	227	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy truyền thức ăn qua ống thông dạ dày ≤ 8 giờ		X	X	X
94	228	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày (một lần)		X	X	X
95	229	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên ≤ 8 giờ		X	X	X
96	230	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch trung tâm ≤ 8 giờ		X	X	X
97	238	Đo áp lực ổ bụng		X	X	X
98	239	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu		X	X	X
✓ 99	240	Chọc dò ổ bụng cấp cứu		X	X	X
✓ 100	241	Dẫn lưu dịch ổ bụng cấp cứu ≤ 8 giờ		X	X	X
✓ 101	242	Rửa màng bụng cấp cứu		X	X	X
✓ 102	244	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm		X	X	X

E. TOÀN THÂN					
103	245	Cân người bệnh tại giường bằng cân treo hay cân điện tử	x	x	x
104	246	Đo lượng nước tiểu 24 giờ	x	x	x
105	251	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)	x	x	x
106	252	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ	x	x	x
107	253	Lấy máu tĩnh mạch bẹn	x	x	x
108	254	Truyền máu và các chế phẩm máu	x	x	x
109	255	Kiểm soát pH máu bằng bicarbonate ≤ 8 giờ	x	x	x
110	256	Điều chỉnh tăng/giảm kali máu bằng thuốc tĩnh mạch	x	x	x
111	257	Điều chỉnh tăng/giảm natri máu bằng thuốc tĩnh mạch	x	x	x
112	258	Kiểm soát tăng đường huyết chỉ huy ≤ 8 giờ	x	x	x
113	261	Vệ sinh răng miệng đặc biệt (một lần)	x	x	x
114	262	Gội đầu cho người bệnh tại giường	x	x	x
115	264	Tắm cho người bệnh tại giường	x	x	x
116	266	Xoa bóp phòng chống loét	x	x	x
117	267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	x	x	x
118	270	Ga rô hoặc băng ép cầm máu	x	x	x
119	271	Dùng thuốc kháng độc điều trị giải độc	x	x	x
120	275	Băng bó vết thương	x	x	x
121	276	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương	x	x	x
122	277	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng	x	x	x
123	278	Vận chuyển người bệnh cấp cứu	x	x	x
124	280	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy	x	x	x
G. XÉT NGHIỆM					
125	281	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	x	x	x
126	282	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm	x	x	x
127	283	Lấy máu các động mạch khác xét nghiệm	x	x	x
128	284	Định nhóm máu tại giường	x	x	x
H. THĂM DÒ KHÁC					
129	303	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	x	x	x
II. NỘI KHOA					
A. HỒ HẤP					
130	1	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	x	x	x
131	4	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	x	x	x
132	7	Chọc dò dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x	x
133	8	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x	x
✓ 134	9	Chọc dò dịch màng phổi	x	x	x
135	10	Chọc tháo dịch màng phổi	x	x	x
✓ 136	11	Chọc hút khí màng phổi	x	x	x
✓ 137	12	Dẫn lưu màng phổi, ô áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x	x
138	31	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế	x	x	x
139	32	Khí dung thuốc giãn phế quản	x	x	x

140	33	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm			
141	61	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	X	X	X
142	63	Siêu âm màng phổi cấp cứu	X	X	X
143	67	Thay canuyn mở khí quản	X	X	X
		B. TIM MẠCH			
144	85	Điện tim thường	X	X	X
145	112	Siêu âm Doppler mạch máu	X	X	X
146	113	Siêu âm Doppler tim	X	X	X
147	119	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	X	X	X
148	121	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	X	X	X
		C. THẬN KINH			
✓ 149	129	Chọc dò dịch não tủy	X	X	X
150	150	Hút đờm hầu họng	X	X	X
151	151	Lấy máu tĩnh mạch bẹn	X	X	X
152	164	Theo dõi SPO ₂ liên tục tại giường	X	X	X
		D. THẬN TIẾT NIỆU			
153	169	Chăm sóc catheter TMTT trong lọc máu	X	X	
154	170	Chăm sóc và bảo quản catheter tĩnh mạch trung tâm trong lọc máu	X	X	X
155	171	Chăm sóc và bảo quản catheter đường hầm có cuff để lọc máu	X	X	X
156	172	Chăm sóc ống dẫn lưu bề thận qua da 24 giờ	X	X	X
157	177	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	X	X	X
158	178	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	X	X	
159	183	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	X	X	
160	185	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu	X	X	
161	186	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	X	X	
162	187	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	X	X	
✓ 163	188	Đặt sonde bàng quang	X	X	X
✓ 164	190	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)	X		
165	191	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	X	X	
166	195	Đo lượng nước tiểu 24 giờ	X	X	X
167	200	Đo áp lực thẩm thấu niệu	X	X	
✓ 168	204	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	X	X	
✓ 169	205	Lọc huyết tương (Plasmapheresis)	X		
170	206	Lọc màng bụng liên tục 24 h bằng máy	X	X	
171	207	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc trong Lupus	X		
172	208	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc (quả lọc kép)	X		
✓ 173	209	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (Hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))	X	X	
174	211	Nong niệu đạo và đặt sonde đái	X	X	
✓ 175	212	Nội soi bàng quang chẩn đoán (nội soi bàng quang không sờn thiết)	X	X	

176	216	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang	x	x	
177	218	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	x	x	
178	219	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hoá chất	x	x	
179	221	Nội soi bàng quang	x	x	
180	222	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	x	x	
181	227	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	x	x	
182	228	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch- máu quanh thận	x	x	
183	229	Rút sonde jj qua đường nội soi bàng quang	x		
184	232	Rửa bàng quang lấy máu cục	x	x	x
185	233	Rửa bàng quang	x	x	x
186	236	Sinh.thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm	x		
187	239	Thay huyết tương trong lupus ban đỏ rải rác	x	x	
188	240	Thay transfer set ở bệnh nhân lọc màng bụng liên tục ngoại trú	x	x	
		D. TIÊU HÓA			
189	242	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	x	x	x
190	243	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	x	x	x
191	244	Đặt ống thông dạ dày	x	x	x
192	313	Rửa dạ dày cấp cứu	x	x	x
193	314	Siêu âm ổ bụng	x	x	x
194	315	Siêu âm DOPPLER mạch máu khối u gan	x	x	
195	316	Siêu âm DOPPLER mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	x	x	
196	333	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên	x	x	x
197	336	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	x	x	x
198	337	Thụt thuốc qua đường hậu môn	x	x	x
199	338	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	x	x	x
200	339	Thụt tháo phân	x	x	x
		E. CƠ XƯƠNG KHỚP			
201	373	Siêu âm khớp (một vị trí)	x	x	
202	374	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	x	x	
		VII - NỘI TIẾT			
		8. Các kỹ thuật trên người bệnh đái tháo đường			
203	225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	x	x	x
204	239	Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin	x	x	x
205	240	Hướng dẫn tự chăm sóc bàn chân	x	x	x
206	241	Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện	x	x	x
		IX - GÂY MÊ HỒI SỨC			
206	4	Cai máy thở bằng chế độ thở thông thường	x	x	x
207	6	Cấp cứu cao huyết áp	x	x	x
208	7	Cấp cứu ngừng thở	x	x	x

209	8	Cấp cứu ngừng tim	X	X	X
210	10	Cấp cứu tụt huyết áp	X	X	X
211	12	Chăm sóc catheter động mạch	X	X	X
212	13	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	X	X	X
213	15	Chọc tĩnh mạch cảnh ngoài	X	X	X
214	16	Chọc tĩnh mạch cảnh trong	X	X	X
215	17	Chọc tĩnh mạch đùi	X	X	X
216	18	Chọc tĩnh mạch dưới đòn	X	X	X
217	28	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	X	X	X
218	129	Lọc màng bụng cấp cứu	X	X	
219	131	Lọc máu nhân tạo cấp cứu thường qui	X	X	X
220	132	Lọc máu thay huyết tương	X	X	
221	133	Lưu kim luồn tĩnh mạch để tiêm thuốc	X	X	X
222	141	Nuôi dưỡng bằng đường tĩnh mạch	X	X	X
223	142	Nuôi dưỡng qua ống thông dạ dày	X	X	X
224	148	Rửa tay phẫu thuật	X	X	X
225	149	Rửa tay sát khuẩn	X	X	X
226	150	Săn sóc theo dõi ống thông tiểu	X	X	X
227	151	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	X	X	X
228	173	Theo dõi SpO ₂	X	X	X
229	176	Theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường qui	X	X	X
230	183	Thở oxy gọng kính	X	X	X
231	184	Thở oxy qua mặt nạ	X	X	X
232	185	Thở oxy qua mũ kín	X	X	X
233	186	Thở oxy qua ống chữ T	X	X	X
234	188	Thông khí không xâm nhập bằng máy thở	X	X	X
235	192	Thường quy đặt nội khí quản khó	X	X	X
236	194	Tiệt trùng dụng cụ phẫu thuật, GMHS	X	X	X
237	195	Truyền dịch thường quy	X	X	X
238	196	Truyền dịch trong sóc	X	X	X
239	197	Truyền máu hoặc sản phẩm máu thường quy	X	X	X
240	198	Truyền máu khối lượng lớn	X	X	
241	199	Truyền máu trong sóc	X	X	X
242	200	Vận chuyển bệnh nhân nặng ngoại viện	X	X	X
243	201	Vận chuyển bệnh nhân nặng nội viện	X	X	X
244	202	Vệ sinh miệng ở bệnh nhân hồi sức	X	X	X
245	205	Xác định nhóm máu trước truyền máu tại giường	X	X	X
		X. NGOẠI KHOA			
		C. TIẾT NIỆU SINH DỤC			
		3. Bàng quang			
246	353	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	X	X	X

247	356	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	x	x	x
		XVIII. ĐIỆN QUANG			
		A. SIÊU ÂM CHẨN ĐOÁN			
		1. Siêu âm đầu, cổ			
248	1	Siêu âm tuyến giáp	x	x	x
249	2	Siêu âm các tuyến nước bọt	x	x	x
250	3	Siêu âm cơ phân mềm vùng cổ mặt	x	x	
251	4	Siêu âm hạch vùng cổ	x	x	
252	10	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	x	x	
		2. Siêu âm vùng ngực			
253	11	Siêu âm màng phổi	x	x	
254	12	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	x	x	
		3. Siêu âm ổ bụng			
255	15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	x	x	x
256	16	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	x	x	x
257	18	Siêu âm tử cung phần phụ	x	x	x
258	20	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	x	x	x
259	21	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	x	x	
260	22	Siêu âm Doppler gan lách	x	x	
261	23	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	x	x	
262	24	Siêu âm Doppler động mạch thận	x	x	
263	25	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	x	x	
264	26	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	x	x	
265	29	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	x	x	
		4. Siêu âm sản phụ khoa			
266	30	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	x	x	x
267	32	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	x	x	
268	34	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	x	x	x
269	35	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	x	x	x
270	36	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	x	x	x
271	38	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng đầu	x	x	
272	39	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng giữa	x	x	
273	40	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng cuối	x	x	
		5. Siêu âm cơ xương khớp			
274	43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	x	x	
275	44	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	x	x	
		6. Siêu âm tim, mạch máu			
276	45	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	x	x	
277	46	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	x		
278	49	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	x	x	

m

279	52	Siêu âm Doppler tim, van tim	x	x	
		7. Siêu âm vú			
280	54	Siêu âm tuyến vú hai bên	x	x	
281	55	Siêu âm Doppler tuyến vú	x	x	
		8. Siêu âm bộ phận sinh dục nam			
282	57	Siêu âm tinh hoàn hai bên	x	x	
283	58	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	x	x	
284	59	Siêu âm dương vật	x	x	
285	60	Siêu âm Doppler dương vật	x		
		B. CHỤP XQUANG CHÂN ĐOÁN THƯỜNG QUY HOẶC KỸ THUẬT SỐ (CR hoặc DR)			
		1. Chụp Xquang chân đoán thường quy			
286	67	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	x	x	x
287	68	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	x	x	x
288	69	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	x	x	x
289	70	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	x	x	x
290	71	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	x	x	x
291	72	Chụp Xquang Blondeau	x	x	x
292	73	Chụp Xquang Hirtz	x	x	x
293	74	Chụp Xquang hàm chéch một bên	x	x	x
294	75	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	x	x	x
295	76	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	x	x	x
296	77	Chụp Xquang Chausse III	x	x	x
297	78	Chụp Xquang Schuller	x	x	x
298	79	Chụp Xquang Stenvers	x	x	x
299	80	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	x	x	x
300	85	Chụp Xquang mỏm trâm	x	x	x
301	86	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	x	x	x
302	87	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên	x	x	x
303	88	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	x	x	x
304	89	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	x	x	x
305	90	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch	x	x	x
306	91	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	x	x	x
307	92	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéch hai bên	x	x	x
308	93	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	x	x	x
309	94	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động; gập uốn	x	x	x
310	96	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	x	x	x
311	97	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéch hai bên	x	x	x
312	98	Chụp Xquang khung chậu thẳng	x	x	x
313	99	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéch	x	x	x

314	100	Chụp Xquang khớp vai thẳng	x	x	x
315	101	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo	x	x	x
316	102	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	x	x	x
317	103	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	x	x	x
318	104	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	x	x	x
319	105	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	x	x	x
320	106	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	x	x	x
321	107	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	x	x	x
322	108	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	x	x	x
323	109	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	x	x	x
324	110	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	x	x	x
325	111	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	x	x	x
326	112	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	x	x	x
327	113	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	x	x	x
328	114	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	x	x	x
329	115	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	x	x	x
330	116	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	x	x	x
331	117	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	x	x	x
332	119	Chụp Xquang ngực thẳng	x	x	x
333	120	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	x	x	x
334	121	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	x	x	x
335	122	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo	x	x	x
336	123	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	x	x	x
337	124	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	x	x	x
338	125	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	x	x	x
		2. Chụp Xquang chẩn đoán có chuẩn bị			
339	130	Chụp Xquang thực quản dạ dày	x	x	
340	131	Chụp Xquang ruột non	x	x	
341	132	Chụp Xquang đại tràng	x	x	
342	140	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UTV)	x	x	
343	141	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	x	x	
344	142	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng	x	x	
345	143	Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng	x	x	
346	144	Chụp Xquang bàng quang trên xương mu	x	x	
		XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP			
		E. TIẾT NIỆU			
347	83	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)	x		
348	86	Soi bàng quang	x	x	
349	87	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	x	x	
350	90	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	x	x	

351	92	Nội soi bàng quang đặt UPR, đặt catheter niệu quản	x	x	
		XXI. THĂM ĐÒ CHỨC NĂNG			
		A. TIM, MẠCH			
352	6	Đo áp lực thẩm thấu máu	x	x	
353	13	Nghiệm pháp dây thắt	x	x	x
354	14	Điện tim thường	x	x	x
		D. TIÊU HÓA, TIẾT NIỆU			
355	48	Đo áp lực thẩm thấu niệu	x		
		XXII. HUYẾT HỌC - TRUYỀN MÁU			
		A. XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU			
356	1	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	x	x	x
357	5	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	x	x	x
358	8	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	x	x	x
359	11	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	x		
360	13	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	x	x	x
361	20	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	x	x	x
362	22	Nghiệm pháp dây thắt	x	x	x
		B. SINH HÓA HUYẾT HỌC			
363	116	Định lượng Ferritin	x	x	
364	117	Định lượng sắt huyết thanh	x	x	x
		C. TẾ BÀO HỌC			
365	118	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)	x	x	x
366	121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	x	x	x
367	134	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	x	x	x
368	142	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	x	x	x
369	150	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	x	x	x
370	151	Cặn Addis	x	x	x
371	152	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	x	x	x
372	123	Huyết đồ	x	x	x
373	125	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	x	x	x
374	134	Xét nghiệm hồng cầu lưới bằng thủ công	x	x	x
375	138	Tìm kí sinh trung sốt rét trong máu (bằng thủ công)	x	x	x
376	149	Xét nghiệm cận nước tiểu(bằng thủ công)	x	x	x
377	154	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	x	x	x
378	163	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu(bằng thủ công)	x	x	x

379	119	Phân tích tế bào máu ngoại vi(bằng phương pháp thủ công)	X	x	x
		D. HUYẾT THANH HỌC NHÓM MÁU			
380	268	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x	x
381	271	Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x	x
382	274	Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x	x
383	279	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x	x
384	280	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)	x	x	x
385	281	Định nhóm máu khó hệ ABO(kỹ thuật ống nghiệm)	x	x	
386	291	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x	x
387	292	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiến đá)	x	x	x
388	304	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x	x
389	308	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x	x
		Đ. MIỄN DỊCH HUYẾT HỌC			
390	352	Điện di huyết sắc tố	x	x	x
391	353	Điện di protein huyết thanh	x	x	
		H. HUYẾT HỌC LÂM SÀNG			
392	501	Truyền máu tại giường(bệnh nhân điều trị nội ngoại trú)	x	x	x
393	502	Định nhóm máu tại giường trước truyền máu	x	x	x
394	506	Trao đổi huyết tương điều trị	x	x	
395	508	Đặt catheter cố định đường tĩnh mạch trung tâm	x	x	
396	509	Chăm sóc catheter cố định	x	x	
		XXIII. HÓA SINH			
		A. MÁU			
397	3	Định lượng Acid Uric	x	x	x
398	7	Định lượng Albumin	x	x	x
399	10	Đo hoạt độ Amylase	x	x	x
400	13	Định lượng Anti CCP	x		
401	18	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine)	x	x	
402	19	Đo hoạt độ ALT (GPT)	x	x	x
403	20	Đo hoạt độ AST (GOT)	x	x	x
404	22	Định lượng β 2 microglobulin	x		
405	25	Định lượng Bilirubin trực tiếp	x	x	x
406	26	Định lượng Bilirubin gián tiếp	x	x	x
407	27	Định lượng Bilirubin toàn phần	x	x	x
408	28	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide)	x	x	
409	30	Định lượng Calci ion hóa	x	x	x
410	39	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen)	x	x	
411	41	Định lượng Cholesterol toàn phần	x	x	x
412	42	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)	x	x	
413	43	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)	x	x	

414	45	Định lượng C-Peptid	x	x	x
415	46	Định lượng Cortisol	x	x	
416	51	Định lượng Creatinin	x	x	x
417	56	Định lượng Digoxin	x		
418	58	Điện giải đồ (Na, K, Cl)	x	x	x
419	61	Định lượng Estradiol	x	x	
420	63	Định lượng Ferritin	x	x	
421	65	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone)	x	x	
422	68	Định lượng FT ₃ (Free Triiodothyronine)	x	x	
423	69	Định lượng FT ₄ (Free Thyroxine)	x	x	
424	75	Định lượng Glucose	x	x	x
425	77	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)	x	x	x
426	81	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (CMIA / ECLIA)	x		
427	83	Định lượng HbA1c	x	x	x
428	84	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	x	x	x
429	86	Định lượng Homocystein	x		
430	94	Định lượng Ig A	x	x	
431	95	Định lượng Ig G	x	x	
432	96	Định lượng Ig M	x	x	
433	98	Định lượng Insulin	x	x	
434	101	Định lượng Kappa	x		
435	102	Định lượng Kappa tự do	x		
436	105	Định lượng Lambda	x		
437	106	Định lượng Lambda tự do	x		
438	108	Điện di LDL / HDL Cholesterol	x		
439	113	Điện di Lipoprotein	x		
440	112	Định lượng LDL - C (Low density Cholesterol)	x	x	x
441	117	Định lượng Myoglobin	x	x	
442	128	Định lượng Phospho		x	x
443	132	Điện di Protein (máy tự động)	x	x	
444	133	Định lượng Protein toàn phần	x	x	x
445	134	Định lượng Progesteron	x	x	
446	138	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen)	x	x	
447	139	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen)	x	x	
448	140	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon)	x	x	
449	143	Định lượng Sắt	x	x	x
450	144	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen)	x		
451	147	Định lượng T ₃ (Tri iodothyronine)	x	x	
452	148	Định lượng T ₄ (Thyroxine)	x	x	
453	151	Định lượng Testosterol	x	x	
454	158	Định lượng Triglycerid	x	x	x
455	159	Định lượng Troponin T	x	x	

456	161	Định lượng Troponin I	x	x	
457	164	Định lượng Total pNP	x		
458	166	Định lượng Urê	x	x	x
		B. NƯỚC TIỂU			
459	172	Điện giải niêu (Na, K, Cl)	x	x	x
460	176	Định lượng Axit Uric	x	x	x
461	184	Định lượng Creatinin	x	x	x
462	187	Định lượng Glucose	x	x	x
463	189	Định lượng MÁU (Micro Albumin Urine)	x	x	
464	201	Định lượng Protein	x	x	x
465	205	Định lượng Ure	x	x	x
466	206	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	x	x	x
		E. DỊCH CHỌC DỒ (Dịch màng bụng, màng phổi, màng tim...)			
467	213	Đo hoạt độ Amylase	x	x	
468	214	Định lượng Bilirubin toàn phần	x	x	x
469	215	Định lượng Cholesterol toàn phần	x	x	x
470	216	Định lượng Creatinin	x	x	x
471	217	Định lượng Glucose	x	x	x
472	219	Định lượng Protein	x	x	x
473	220	Phản ứng rivalta	x	x	x
474	221	Định lượng Triglycerid	x	x	x
475	223	Định lượng Ure	x	x	x
		XXIV. VI SINH, KÍ SINH TRÙNG			
		A. VI KHUẨN			
		1. Vi khuẩn chung			
476	1	Vi khuẩn nhuộm soi	x	x	x
		2. Mycobacteria			
477	17	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	x	x	x
		4. Neisseria gonorrhoeae			
478	49	<i>Neisseria gonorrhoeae</i> nhuộm soi	x	x	x
		B. Virus			
		2. Hepatitis virus			
479	117	HBsAg test nhanh	x	x	x
480	119	HBsAg miễn dịch tự động	x	x	
481	121	HBsAg định lượng	x	x	
482	132	HBeAg miễn dịch tự động	x	x	
483	144	HCV Ab test nhanh	x	x	x
484	146	HCV Ab miễn dịch tự động	x	x	
		3. HIV			
485	169	HIV Ab test nhanh	x	x	x
486	174	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	x	x	x

h/

C. KÝ SINH TRÙNG					
1. Ký sinh trùng trong phân					
487	263	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	X	X	X
488	267	Trùng giun, sán soi tươi	X	X	X
489	268	Trùng giun soi tập trung	X	X	X
D. VI NẤM					
490	319	Vi nấm soi tươi	X	X	X
491	321	Vi nấm nhuộm soi	X	X	X

Tổng số 491 kỹ thật

m

